Chi tiết mã HS 8002.00.00

Mã HS	8002.00.00
Mô tả hàng hóa	Phế liệu và mảnh vụn thiếc
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 19:56:36
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/80020000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12374
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12374
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12374
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	20/22	20 / 22 (nhiều mức)	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12374
Thuế XK ưu đãi CPTPP	0/9,6; M: 0/11	0/9,6; M: 0/11	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM12374
Thuế XK ưu đãi EVFTA	0/12,3	0 / 12,3 (nhiều mức)	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP12374
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	0/12,3	0 / 12,3 (nhiều mức)	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS12374

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.1	2,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11713
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11656
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11656
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11656
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11656
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11656
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11656
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11708
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11708

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11708
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11708
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11708
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11708
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11709
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11709
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11709
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11709
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11709
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11709
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11712
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11662
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11668
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11668
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11668
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11668
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11668
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11668
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11701
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11701
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11701
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11701
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11701
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11701
VCFTA	2022	2022	3	VC!D11746
VCFTA	2023	2023	3	VC!E11746

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11746
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11746
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11746
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11746
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11731
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11731
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11731
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11731
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11731
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11731
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11731
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11731
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11731
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11731
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11731
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11731
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11748
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11748
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11748
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11748
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11748
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11748
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11747
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11747
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11747
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11747

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11747
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11747
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11694
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11694
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11694
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11694
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11694
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11694
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11694
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11731
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11731
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11731
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11731
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11731
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11731
RCEP B	2022	2022	0	B!D11731
RCEP B	2023	2023	0	B!E11731
RCEP B	2024	2024	0	B!F11731
RCEP B	2025	2025	0	B!G11731
RCEP B	2026	2026	0	B!H11731
RCEP B	2027	2027	0	B!I11731
RCEP C	2022	2022	0	C!D11731
RCEP C	2023	2023	0	C!E11731
RCEP C	2024	2024	0	C!F11731
RCEP C	2025	2025	0	C!G11731
RCEP C	2026	2026	0	C!H11731

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11731
RCEP D	2022	2022	0	D!D11730
RCEP D	2023	2023	0	D!E11730
RCEP D	2024	2024	0	D!F11730
RCEP D	2025	2025	0	D!G11730
RCEP D	2026	2026	0	D!H11730
RCEP D	2027	2027	0	D!I11730
RCEP E	2022	2022	0	E!D11734
RCEP E	2023	2023	0	E!E11734
RCEP E	2024	2024	0	E!F11734
RCEP E	2025	2025	0	E!G11734
RCEP E	2026	2026	0	E!H11734
RCEP E	2027	2027	0	E!I11734
RCEP F	2022	2022	0	F!D11731
RCEP F	2023	2023	0	F!E11731
RCEP F	2024	2024	0	F!F11731
RCEP F	2025	2025	0	F!G11731
RCEP F	2026	2026	0	F!H11731
RCEP F	2027	2027	0	F!I11731
VIFTA	2024	2024	2.7	VI!F10852
VIFTA	2025	2025	2.4	VI!G10852
VIFTA	2026	2026	2.1	VI!H10852
VIFTA	2027	2027	1.8	VI!I10852

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Phế liệu được phép NK từ nước ngoài làm NLSX (13/2023/QĐ-TTg)		13/2023/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Chì, kẽm, thiếc > Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8002.00.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 8002.00.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12374), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Phế liệu được phép NK từ nước ngoài làm NLSX (13/2023/QĐ-TTg)
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.